



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/6/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Dương Như Đức

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2022



Số: 349 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 7 năm 2022, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.630.961.702	225.408.318.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.623.337.908	8.617.687.884
1. Tiền	111	V.1.	7.623.337.908	8.617.687.884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.027.056.624	49.196.629.961
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	77.702.525.964	49.266.877.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	961.247.957	1.805.334.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	963.389.083	687.663.765
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.600.106.380)	(2.563.246.055)
IV. Hàng tồn kho	140		150.980.567.170	167.242.694.082
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	150.980.567.170	167.242.694.082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	351.306.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	-	332.635.999
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	18.670.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.945.275.850	13.497.067.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000	29.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	29.000.000	29.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.164.712.179	12.594.927.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	12.701.960.786	12.036.434.061
- Nguyên giá	222		82.930.461.988	79.885.221.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.228.501.202)	(67.848.787.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	462.751.393	558.493.060
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(686.148.607)	(590.406.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.167.253.528	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	2.167.253.528	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		584.310.142	873.139.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	584.310.142	873.139.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		251.576.237.552	238.905.385.443

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		59.732.585.956	52.739.415.190
I. Nợ ngắn hạn	310		59.661.800.956	52.583.640.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	26.763.796.176	11.913.944.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.467.877.203	21.015.247.557
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.568.753.509	1.278.151.128
4. Phải trả người lao động	314		14.846.004.503	8.223.490.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	5.103.658.427	3.393.199.392
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	908.700.034	709.980.146
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	169.980.000	5.924.651.789
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	4.902.500.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		930.531.104	124.975.897
II. Nợ dài hạn	330		70.785.000	155.775.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	70.785.000	155.775.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.843.651.596	186.165.970.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	191.843.651.596	186.165.970.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.456.697.086	15.779.015.743
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.614.393.536	2.190.373.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.842.303.550	13.588.642.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.576.237.552	238.905.385.443

Ninh Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	429.773.167.438	307.914.627.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	27.300.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		429.773.167.438	307.887.327.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	365.170.410.577	267.398.654.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.602.756.861	40.488.673.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	125.633.134	221.075.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.247.436.163	920.538.199
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134.958.931	358.381.059
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	24.850.563.097	20.468.656.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	14.587.002.885	11.539.774.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		24.043.387.850	7.780.778.892
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.618.491.433	2.277.591.559
12. Chi phí khác	32	VI.7.	573.822.929	360
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.044.668.504	2.277.591.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.088.056.354	10.058.370.091
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	5.245.752.804	2.090.101.708
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.842.303.550	7.968.268.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.261,33	506,52

Ninh Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.088.056.354	10.058.370.091
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.475.454.942	2.822.968.029
Các khoản dự phòng	03		4.939.360.325	725.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.161.118)	4.535
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.814.707)	(220.865.027)
Chi phí lãi vay	06		134.958.931	358.381.059
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.555.854.727	13.743.858.687
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.848.616.488)	(29.597.935.130)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.262.126.912	68.935.257.562
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.129.622.092	1.197.099.337
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		621.465.753	(305.937.689)
Tiền lãi vay đã trả	14		(141.188.765)	(387.952.823)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.520.121.242)	(1.430.471.684)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(774.059.000)	(549.836.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.285.083.988	51.604.081.593
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.936.740.000)	(454.305.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.814.707	187.637.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.855.925.293)	(266.667.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		24.988.120.017	2.769.517.165
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.742.791.806)	(31.535.999.712)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(84.990.000)	(116.109.068)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.585.008.000)	(9.438.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.424.669.789)	(38.321.347.615)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(995.511.094)	13.016.066.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.617.687.884	12.847.567.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.161.118	(4.535)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	7.623.337.908	25.863.629.802

Ninh Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2020, vốn Điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 VND (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 290 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 290 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

02228
NG T
HIỆM HỮ
ÁN VÀ Đ
T NA
Y - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thời gian khấu hao (năm)

04 - 06

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chiết khấu thanh toán, quyền khai thác nước: Chi phí trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí quảng cáo, chi phí thường đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thường đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá,...

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân, đạm bán trong nước và xuất khẩu; 10% đối với các hàng hoá và hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.722.740	927.083.413
Tiền gửi ngân hàng	7.608.615.168	7.690.604.471
Cộng	7.623.337.908	8.617.687.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	5.966.347.700	-	237.113.200	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	3.264.041.099	-	706.198.699	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	21.245.004.600	-	11.271.649.600	-
Công ty TNHH Đáp Thành	6.894.480.500	-	3.423.616.500	-
Công ty TNHH Tú Loan	3.794.135.000	-	3.059.784.000	-
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	2.067.091.750	-	2.607.180.750	-
Các đối tượng khác	34.471.425.315	(2.600.106.380)	27.961.335.228	(2.563.246.055)
Cộng	77.702.525.964	(2.600.106.380)	49.266.877.977	(2.563.246.055)

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy và Thiết bị công nghiệp hóa chất - Môi trường MECIE	-	-	558.690.000	-
Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam	-	-	313.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	184.023.757	-	523.989.524	-
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	292.601.198	-	-	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Anh	141.750.000	-	-	-
Các đối tượng khác	342.873.002	-	409.154.750	-
Cộng	961.247.957	-	1.805.334.274	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	963.389.083	-	687.663.765	-
Tạm ứng	28.026.537	-	32.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	19.000.000	-
Phải thu khác	916.362.546	-	636.663.765	-
<i>Phải thu người lao động về BHXH</i>	247.931.000	-	263.735.000	-
<i>Phải thu thuế TNCN của người lao động</i>	56.812.000	-	45.610.100	-
<i>Bảo hiểm xã hội huyện Hoa Lư</i>	412.786.330	-	201.227.464	-
<i>Các đối tượng khác</i>	198.833.216	-	126.091.201	-
b) <i>Dài hạn</i>	29.000.000	-	29.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	29.000.000	-	29.000.000	-
Cộng	992.389.083	-	716.663.765	-

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Hợp tác xã Tiên Tân - huyện Duy Tiên	166.609.000	-	166.609.000	-
Các đối tượng khác	204.248.030	-	204.248.030	36.860.325
Cộng	2.600.106.380	-	2.600.106.380	36.860.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	54.998.996.257	-	84.465.314.227	-
Công cụ, dụng cụ	418.287.540	-	698.271.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.755.248.762	-	24.862.027.973	-
Thành phẩm	55.994.438.161	-	29.570.235.557	-
Hàng gửi bán	16.813.596.450	-	27.646.845.007	-
Cộng	150.980.567.170	-	167.242.694.082	-

7. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	332.635.999
Chiết khấu thanh toán	-	322.735.999
Các khoản khác	-	9.900.000
b) Dài hạn	584.310.142	873.139.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	329.815.910	364.151.431
Chi phí sửa chữa	254.494.232	508.988.465
Cộng	584.310.142	1.205.775.895

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	1.148.900.000	1.148.900.000
Số dư ngày 30/6/2022	1.148.900.000	1.148.900.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	590.406.940	590.406.940
Khấu hao trong kỳ	95.741.667	95.741.667
Số dư ngày 30/6/2022	686.148.607	686.148.607
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	558.493.060	558.493.060
Tại ngày 30/6/2022	462.751.393	462.751.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	26.339.354.973	37.999.017.031	12.464.439.614	3.082.410.370	79.885.221.988
Mua trong kỳ	-	-	1.045.000.000	269.000.000	1.314.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.731.240.000	-	-	1.731.240.000
Số dư ngày 30/6/2022	26.339.354.973	39.730.257.031	13.509.439.614	3.351.410.370	82.930.461.988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	25.963.472.313	27.032.734.254	12.079.920.449	2.772.660.911	67.848.787.927
Khấu hao trong kỳ	123.545.236	1.968.189.772	221.423.146	66.555.121	2.379.713.275
Số dư ngày 30/6/2022	26.087.017.549	29.000.924.026	12.301.343.595	2.839.216.032	70.228.501.202
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	375.882.660	10.966.282.777	384.519.165	309.749.459	12.036.434.061
Tại ngày 30/6/2022	252.337.424	10.729.333.005	1.208.096.019	512.194.338	12.701.960.786

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.983.182.783 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 51.946.388.019 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 30/6/2022	90.000.000	90.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 30/6/2022	90.000.000	90.000.000
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 30/6/2022	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 90.000.000 đồng).

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Sửa chữa TSCĐ Phân xưởng Cơ điện	2.167.253.528	-
Cộng	2.167.253.528	-

12. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Bao bì PP	1.694.971.497	1.694.971.497	744.470.148	744.470.148
Công ty CP vật tư nông sản	5.322.240.000	5.322.240.000	-	-
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	5.897.190.000	5.897.190.000	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.051.505.454	5.051.505.454	5.359.646.620	5.359.646.620
Công ty TNHH Logistics Long Bình	1.967.476.836	1.967.476.836	1.458.452.650	1.458.452.650
Các đối tượng khác	6.830.412.389	6.830.412.389	4.351.374.719	4.351.374.719
Cộng	26.763.796.176	26.763.796.176	11.913.944.137	11.913.944.137

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Lê Tuấn	-	6.223.618.747
Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	-	5.372.783.150
Công ty TNHH Như Linh	472.280.005	1.908.760.005
Công ty CP Vinafarm Việt Nam	-	1.224.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	919.893.600	2.314.555.150
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	2.822.050	3.703.200.050
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	1.146.000.000	-
Các đối tượng khác	926.881.548	268.330.455
Cộng	3.467.877.203	21.015.247.557

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	35.345.003	151.435.856	141.210.706	45.570.153
Thuế xuất nhập khẩu	-	312.133.432	312.133.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.893.076	5.245.752.804	4.520.121.242	1.914.524.638
Thuế thu nhập cá nhân	22.198.382	415.067.625	157.612.876	279.653.131
Thuế tài nguyên	10.903.590	104.273.010	104.916.510	10.260.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	971.280.281	686.824.831	284.455.450
Các loại thuế khác	20.811.077	34.290.047	20.811.077	34.290.047
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	399.900.000	399.900.000	-
Cộng	1.278.151.128	7.634.133.055	6.343.530.674	2.568.753.509
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.670.500	18.670.500	-	-
Cộng	18.670.500	18.670.500	-	-

15. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay	-	6.229.834
Trích trước thường đại lý	3.730.245.050	2.909.762.250
Chi phí vận chuyển	201.254.760	-
Chi phí tiền điện	188.754.831	246.695.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thường sáng kiến	140.000.000	162.790.000
Chi phí bốc xếp	360.771.840	10.324.600
Chi phí duy tu đường sắt	292.601.196	-
Chi phí phải trả khác	190.030.750	57.396.949
Cộng	5.103.658.427	3.393.199.392
16. Phải trả khác	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	775.311.811	641.315.671
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.388.223	68.664.475
Cộng	908.700.034	709.980.146
17. Dự phòng phải trả	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	4.902.500.000	-
Cộng	4.902.500.000	-

(*) Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích lập căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2022 của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND
	30/6/2022	01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	169.980.000	169.980.000	25.073.110.017	30.827.781.806	5.924.651.789
Vay ngắn hạn	-	-	24.988.120.017	30.742.791.806	5.754.671.789
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	-	-	24.988.120.017	26.742.791.806	1.754.671.789
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	169.980.000	169.980.000	84.990.000	84.990.000	169.980.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	169.980.000	169.980.000	84.990.000	84.990.000	169.980.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	70.785.000	70.785.000	-	84.990.000	155.775.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	70.785.000	70.785.000	-	84.990.000	155.775.000
Cộng	240.765.000	240.765.000	25.073.110.017	30.912.771.806	6.080.426.789

(*) Thuế tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC - CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung: RL4BN3FK 9J1008227, số máy: 6AR P480665, biển số đăng ký: 30F-467.21;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- + Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 31/11/2023;

+ Lãi suất thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2021	157.312.600.000	881.911.314	12.458.361.164	170.652.872.478	
Lãi trong năm trước	-	-	13.588.642.072	13.588.642.072	
Phân phối các quỹ	-	-	(829.231.493)	(829.231.493)	
Chi trả cổ tức	-	-	(9.438.756.000)	(9.438.756.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	157.312.600.000	881.911.314	15.779.015.743	173.973.527.057	
Lãi trong kỳ này	-	-	19.842.303.550	19.842.303.550	
Phân phối các quỹ	-	-	(1.579.614.207)	(1.579.614.207)	
Chi trả cổ tức	-	-	(12.585.008.000)	(12.585.008.000)	
Số dư tại ngày 30/6/2022	157.312.600.000	881.911.314	21.456.697.086	179.651.208.400	

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	17.017.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.329.510.000	44.329.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.585.008.000	9.438.756.000

19.4 Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.5 Các Quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2022
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196
Cộng	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
a) Doanh thu		
Danh thu bán thành phẩm	429.773.167.438	307.637.427.745
Doanh thu bán hàng hoá	-	277.200.000
Cộng	429.773.167.438	307.914.627.745

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	27.300.000
Cộng	-	27.300.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	365.170.410.577	267.124.754.212
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	273.900.000
Cộng	365.170.410.577	267.398.654.212

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	80.814.707	220.865.027
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.271.869	210.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.161.118	-
Chiết khấu thanh toán	36.385.440	-
Cộng	125.633.134	221.075.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	134.958.931	358.381.059
Chiết khấu thanh toán	1.110.949.999	562.152.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.527.233	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	4.535
Cộng	1.247.436.163	920.538.199

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	1.445.165.198	1.708.488.529
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	4.287.335	395.130.005
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	169.038.900	170.295.524
Thu nhập khác	-	3.677.501
Cộng	1.618.491.433	2.277.591.559

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí bồi thường bệnh nghề nghiệp	561.536.620	-
Chi phí phạt do vi phạm hành chính về thuế	12.285.982	-
Chi phí khác	327	360
Cộng	573.822.929	360

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.850.563.097	20.468.656.671
Chi phí nhân viên	2.571.733.957	1.685.364.087
Chi phí vật liệu, bao bì	4.048.041	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.690.291.040	17.794.129.959
Chi phí bằng tiền khác	1.584.490.059	989.162.625
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.587.002.885	11.539.774.798
Chi phí nhân viên quản lý	6.506.211.088	5.306.892.322
Chi phí vật liệu quản lý	1.191.393.266	813.182.285
Chi phí đồ dùng văn phòng	271.734.933	274.665.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao Tài sản cố định	238.809.677	275.713.718
Thuế, phí và lệ phí	1.027.240.828	696.690.136
Chi phí dự phòng	36.860.325	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.515.345	860.499.845
Chi phí bằng tiền khác	3.989.237.424	3.312.131.077
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.395.771.249	194.392.812.408
Chi phí nhân công	36.224.586.154	22.341.437.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.475.454.942	2.822.968.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.061.337.827	19.567.097.423
Chi phí khác bằng tiền	9.481.244.831	8.485.963.526
Cộng	433.638.395.003	247.610.278.909
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25.088.056.354	10.058.370.091
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.772.531.032	3.541.331.950
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	12.285.982	-
<i>Trích thưởng đại lý</i>	3.730.245.050	3.511.331.950
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	2.910.923.368	3.149.193.500
<i>Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)</i>	2.909.762.250	3.149.193.500
<i>Lãi tỷ giá do đánh giá lại</i>	1.161.118	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.949.664.018	10.450.508.541
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.189.932.804	2.090.101.708
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	55.820.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.245.752.804	2.090.101.708
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.842.303.550	7.968.268.383
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.842.303.550	7.968.268.383
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.261,33	506,52

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.988.120.017	2.769.517.165
Cộng	24.988.120.017	2.769.517.165

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.742.791.806	31.535.999.712
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	84.990.000	116.109.068
Cộng	30.827.781.806	31.652.108.780

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cổ đông lớn

***) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Mua hàng	55.777.944.396	45.140.598.701
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	45.873.715.565	28.507.014.758
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	3.046.100.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	381.810.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Hoàng Ngân	-	13.587.483.943
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	9.522.418.831	-
Bán hàng	43.913.329.000	48.015.212.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	43.913.329.000	48.015.212.500
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.361.380.800	1.021.035.600
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	6.418.742.400	4.814.056.800

***) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	21.245.004.600	11.271.649.600
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.051.505.454	5.359.646.620

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.195.404.000	1.109.635.000
Cộng	1.195.404.000	1.109.635.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	539.004.000	516.495.000
Dương Như Đức	Giám đốc	205.825.000	190.921.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	183.235.000	173.419.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	149.944.000	152.155.000

Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	656.400.000	593.140.000
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	193.540.000	177.860.000
Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng kỹ thuật	129.790.000	118.466.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	135.454.000	104.689.000
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	77.883.000	74.009.000
Tạ Thị Kim Cúc	Thành viên ban kiểm soát	65.733.000	64.116.000
Vi Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm 26/4/2022)	16.000.000	24.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (Bỏ nhiệm 26/4/2022)	8.000.000	-

Tổng cộng		1.195.404.000	1.109.635.000
------------------	--	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	240.765.000	6.080.426.789
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.337.908	8.617.687.884
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	191.843.651.596	186.165.970.253
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.337.908	8.617.687.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.094.808.667	47.420.295.687
Cộng	83.718.146.575	56.037.983.571
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	240.765.000	6.080.426.789
Phải trả người bán và phải trả khác	27.672.496.210	12.623.924.283
Chi phí phải trả	5.103.658.427	3.393.199.392
Cộng	33.016.919.637	22.097.550.464

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.672.496.210	-	27.672.496.210
Chi phí phải trả	5.103.658.427	-	5.103.658.427
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	169.980.000	70.785.000	240.765.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.623.924.283	-	12.623.924.283
Chi phí phải trả	3.393.199.392	-	3.393.199.392
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.924.651.789	155.775.000	6.080.426.789

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.623.337.908	-	7.623.337.908
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.065.808.667	29.000.000	76.094.808.667

1/1/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.617.687.884	-	8.617.687.884
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.391.295.687	29.000.000	47.420.295.687

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức